

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12				BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Địa chỉ: C1 đường Giải Phóng - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội			Năm tài chính 2012		
Tel: 04 38 691 534		Fax: 04 38 685 014			
				Mẫu số B 01 - DN	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012					
				Đơn vị tính : VND	
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/6/2012	01/01/2012	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359,976,620,780	354,129,134,389	
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,518,599,161	21,146,281,180	
1. Tiền	111	V.01	15,518,599,161	21,146,281,180	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138,927,675,418	145,374,458,638	
1. Phải thu của khách hàng	131	VII.2.1	119,379,766,649	132,395,063,181	
2. Trả trước cho người bán	132	VII.2.2	15,657,125,153	8,524,436,248	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	3,890,783,616	4,454,959,209	
IV. Hàng tồn kho	140		200,617,700,966	172,958,744,358	
1. Hàng tồn kho	141	V.03	200,617,700,966	172,958,744,358	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,912,645,235	14,649,650,213	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,543,966,457	2,778,339,544	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.2.3	2,368,678,778	11,871,310,669	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78,109,491,952	81,171,990,766	
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)					
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	
II. Tài sản cố định	220		68,527,291,952	71,811,990,766	
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	68,446,274,452	68,013,501,979	
- Nguyên giá	222		219,817,496,976	211,735,993,427	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		151,371,222,524	143,722,491,448	
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.05			
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế	226				
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	-	7,630,000	
- Nguyên giá	228		138,685,576	138,685,576	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		138,685,576	131,055,576	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	81,017,500	3,790,858,787	
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9,582,200,000	9,360,000,000	
1. Đầu tư vào Công ty con	251	V.08	9,482,200,000	9,260,000,000	
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		100,000,000	100,000,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09			
3. Tài sản dài hạn khác	268	VII.2.4			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		438,086,112,732	435,301,125,155	

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12				BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Địa chỉ: C1 đường Giải Phóng - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội			Năm tài chính 2012		
Tel: 04 38 691 534		Fax: 04 38 685 014			
				Mẫu số B 01 - DN	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012					
(tiếp theo)					
				Đơn vị tính : VND	
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2012	01/01/2012	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		379,481,265,657	373,057,269,594	
I. Nợ ngắn hạn	310		354,968,173,978	340,742,247,579	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	81,234,298,243	64,671,039,139	
2. Phải trả người bán	312	VII.2.5	61,146,970,637	64,599,167,418	
3. Người mua trả tiền trước	313	VII.2.6	46,720,491,595	48,381,194,070	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	14,738,219,107	15,493,640,132	
5. Phải trả người lao động	315		10,479,537,339	18,846,669,011	
6. Chi phí phải trả	316		393,828,992	267,100,674	
7. Phải trả nội bộ	317	VII.2.7			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	139,778,870,535	128,119,516,359	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		475,957,530	363,920,776	
II. Nợ dài hạn	330		24,513,091,679	32,315,022,015	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	24,513,091,679	32,315,022,015	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335				
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336				
7. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		58,604,847,075	62,243,855,561	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	58,604,847,075	62,243,855,561	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,380,364,000	4,380,364,000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		(2,611,290,000)	(2,611,290,000)	
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416				
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,318,719,827	2,988,673,884	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,149,225,576	885,188,822	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,367,827,672	6,600,918,855	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		438,086,112,732	435,301,125,155	
			Hà Nội, ngày 2 tháng 08 năm 2012		
			CÔNG TY CỔ PHẦN LICIGI 12		
Người lập	Kế toán trưởng		Tổng Giám đốc		
Nguyễn Thị Hoài Hiệp	Nguyễn Thị Chung		Đông Xuân Quang		

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12				BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Địa chỉ: C1 đường Giải Phóng - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội				Cho năm 2012
Tel: 04 38 691 534		Fax: 04 38 685 014		
				Mẫu số B 02 - DN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Từ 01/01 đến 30/06/2012				
				Đơn vị tính: VND
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đến 30/6/2012	Đến 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	111,624,278,617	75,200,640,305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		111,624,278,617	75,200,640,305
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	100,914,978,590	67,490,815,809
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,709,300,027	7,709,824,496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	2,313,113,901	1,542,189,107
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	8,637,701,117	7,396,404,905
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,637,701,117	7,396,404,905
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.8	4,375,375,823	5,095,002,372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		9,336,988	(3,239,393,674)
11. Thu nhập khác	31	VII.2.9	2,591,842,639	12,202,518,778
12. Chi phí khác	32	VII.2.10	464,870,140	6,571,461,246
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,126,972,499	5,631,057,532
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,136,309,487	2,391,663,858
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	534,077,372	597,915,965
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,602,232,115	1,793,747,894
			Hà Nội ngày 2 tháng 08 năm 2012	
			CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12	
Người lập biểu	Kế toán trưởng		Tổng Giám đốc	
Nguyễn Thị Hoài Hiệp	Nguyễn Thị Chung		Đông Xuân Quang	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 12 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 12 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 12., JSC, tiền thân là Xí nghiệp cơ giới và xây lắp số 12, trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp thi công cơ giới - Bộ Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 053A/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 2 năm 1993 của Bộ Xây dựng, và được đổi tên thành Công ty cơ giới và xây lắp số 12 trực thuộc Tổng Công ty xây dựng và phát triển hạ tầng. Sau đó Công ty Cơ giới và Xây lắp số 12 được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 12 - LICOGI 12 theo Quyết định số 1523/QĐ-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 668 NQ/ĐHĐCĐ- LICOGI 12 ngày 22 tháng 6 năm 2006 thì Công ty được đổi tên thành Công ty cổ phần LICOGI 12.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006456 ngày 07/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 03 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 18/8/2006.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 19/12/2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 22/02/2008.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 05/05/2010.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 05/05/2011
- Vốn Điều lệ : **50.000.000.000 VND** (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam)

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Tổng Công ty xây dựng và phát triển hạ tầng. <u>Đại diện:</u> Dương Xuân Quang	Nhà G1, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội Số 12, ngõ 94, phố Thái Hà, phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội.	596.700	11,93
2	Dương Xuân Quang	Số 12, ngõ 94, phố Thái Hà, phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội.	601.184	12,02
3	Nguyễn Anh Tuấn	Khu tập thể ngân hàng NN & PTNT, xã Việt Hùng, huyện Vũ Thư, Thái Bình	10.000	0,20
4	Hoàng Minh Tuấn	Số nhà 518, nhà A11, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội	153.248	3,06
5	Lê Quang Định	Số 20 ngõ 43, phố Kim Đồng, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, Hà Nội	10.113	0,20
6	295 cổ đông còn lại		3.628.755	72,59
	Tổng cộng		5.000.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012**

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Dương Xuân Quang

Trụ sở của Công ty

Địa chỉ: C1 đường Giải Phóng - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 38 695 134 Fax: 04 38 685 014

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, thi công cơ giới các công trình thủy điện, hạ tầng và xử lý nền móng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận chuyển, san lấp nền móng các loại công trình xây dựng bằng phương tiện cơ giới xây dựng;
- Xử lý nền móng bằng phương tiện cơ giới (khoan nhồi, đóng cọc bê tông cốt thép, ván thép, ống thép các loại, cọc Beretter);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông (cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, đường dẫn, trạm bơm);
- Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, xây lắp đường dây và trạm biến thế điện, hệ thống điện, điện lạnh, hệ thống thông tin liên lạc;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, hạ tầng khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp;
- Sản xuất, chế biến, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (đá xây dựng, bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư và thiết bị xây dựng, sản xuất cầu trục và thiết bị nâng;
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, khu du lịch, vui chơi giải trí;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Tư vấn thiết kế (thiết kế kiến trúc công trình với chức danh kiến trúc sư chủ nhiệm đồ án; thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế hạ tầng kỹ thuật đô thị; thiết kế quy hoạch khu đô thị và nông thôn; thiết kế nội, ngoại thất công trình; thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp), giám sát các công trình xây dựng;
- Thử nghiệm vật liệu xây dựng, khảo sát địa chất công trình;
- Xây dựng hệ thống thiết bị công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, mỡ;
- Kinh doanh, khai thác chế biến khoáng sản: kim loại màu, kim loại đen và phi kim loại (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm)/.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012 (tiếp theo)**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

5. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán FMIS. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Trị giá xuất kho trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số: 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu

hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012***(tiếp theo)*

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	11-50
- Máy móc thiết bị	7 - 10
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 12

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản sẽ được chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản (từ 6 đến 9 năm) được xác định cao hơn so với thời hạn thuê (5 năm), cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	3 - 7
- Máy móc thiết bị	3 - 10

3.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2000 và giá trị quyền sử dụng thương hiệu LICOGI.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số: 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Licogi phản ánh số tiền mà Công ty phải trả khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Giá trị quyền sử dụng thương hiệu LICOGI	10

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty con (Công ty CP Licogi 12.6 và Công ty CP Licogi 12.9) được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012 (tiếp theo)**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính..

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động xây lắp, sản xuất và tiêu thụ bê tông, doanh thu khác (doanh thu cho thuê hoạt động máy móc, vật tư thiết bị; giá trị vật tư cấp cho các nhà thầu phụ) và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu hoạt động xây lắp:

+ Cơ sở ghi nhận: Dựa trên các hồ sơ nghiệm thu thanh toán được bên giao thầu xác nhận đối với các khối lượng công việc đã thực hiện.

+ Giá trị ghi nhận doanh thu: Được ghi nhận theo giá trị khối lượng nghiệm thu thanh toán từng lần hoặc hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình được Bên giao thầu xác nhận.

- Doanh thu hoạt động sản xuất bán bê tông, cung cấp hàng hoá, dịch vụ khác:

+ Cơ sở ghi nhận: được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích.

+ Thời điểm ghi nhận: Là thời điểm khi hàng hoá, dịch vụ được chuyển giao cho người mua dựa trên các chứng từ, biên bản giao nhận và các điều kiện khác phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012 (tiếp theo)****11.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo từng loại hàng hóa bán ra, cụ thể:

- Giá vốn hoạt động sản xuất và cung cấp bê tông thương phẩm, bán hàng hoá và sản phẩm công nghiệp khác: được xác định và kết chuyển theo toàn bộ chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ. Không có giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đối với hoạt động sản xuất bê tông thương phẩm.

- Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012****(tiếp theo)**

+ Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang), ngoại trừ công trình K1 Hào Nam, nhà hát múa rối Trung ương, No 3 Cầu Giấy, Kè Hồ Tây.

+ Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khoá sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán chính thức hoặc dự toán tương đương (trường hợp không có dự toán chính thức). Đối với công trình thủy điện Sơn La và công trình thủy điện Dakmi, do chưa đánh giá được giá trị dở dang cuối kỳ 30/09/2010 nên giá vốn kết chuyển theo tỷ lệ % so với doanh thu.

+ Đối với một số công trình đã ghi nhận doanh thu nhưng chưa ghi nhận giá vốn trong các năm trước thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển bằng toàn bộ chi phí dở dang đầu kỳ cộng chi phí phát sinh trong kỳ (nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12				BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Địa chỉ: C1 đường Giải Phóng - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội				Cho năm 2012	
Tel: 04 38 691 534		Fax: 04 38 685 014			
				Mẫu số B 09 - DN	
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH					
Đến 30/06/2012					
(tiếp theo)					
V.	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1.	Tiền				
				30/06/2012	31/12/2011
				VND	VND
	Tiền mặt tại quỹ			11,711,709,251	2,139,503,062
	Văn phòng Công ty			268,038,880	821,299,622
	Xí nghiệp Xử lý nền móng			11,971	11,971
	Xí nghiệp Xây dựng 12.1			6,937,428,137	1,190,605,604
	XNSX VLXD Hà Nam			4,506,230,263	127,585,865
	Tiền gửi ngân hàng			3,679,535,910	19,006,778,118
	Văn phòng Công ty			3,669,295,992	19,001,242,504
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội			3,529,745,884	3,317,379,450
	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng			16,923,310	16,723,110
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội			120,302,372	15,664,375,518
	Ngân hàng Thương mại Sài Gòn - HN			2,324,426	2,324,426
	NHTMCP xăng dầu Petrolimex				
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sơn La				440,000
	Xí nghiệp Xây dựng 12.1			1,786,182	1,786,182
	Ngân hàng Công thương Đống Đa			1,786,182	1,786,182
	XNSX VLXD Hà Nam			8,453,736	3,749,432
	Ngân hàng công thương Hà Nam			8,453,736	3,749,432
	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			127,354,000	
	Văn phòng Công ty			127,354,000	
	Tổng cộng			15,518,599,161	21,146,281,180
2.	Các khoản phải thu khác				
				30/06/2012	31/12/2011
				VND	VND
	Phải thu về bồi thường vật chất			2,400,000	2,400,000
	Thu tiền cổ tức (Nguyễn Trung Hùng)				(15,609,000)
	Phải thu về cổ phần hoá			2,593,812	8,941,224
	Tiền dầu CTĐĐ Đồng nai			123,641,910	
	Xí nghiệp 1.05 - Công ty CP Sông Đà 1			52,442,208	52,442,208
	Thuế thu nhập cá nhân			9,641,487	213,154,936
	Công ty Cometco			16,000,000	16,000,000
	Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đông Đô			47,548,830	47,548,830
	Công ty CP Licogi 15			394,177,674	394,177,674
	Công ty TNHH 1 - 5 Sơn La			167,194,691	167,194,691

	Công ty Cơ giới và Xây lắp số 14		21,968,359	21,968,359
	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18		19,792,611	19,792,611
	Công ty CP Xây dựng Phú Hoà		80,929,642	80,929,642
	Công ty CP Licogi 12.6		1,512,747,106	434,038,772
	Công ty CP Licogi 12.9		427,562,277	2,710,363,521
	Ban điều hành Tổng công ty Licogi		16,885,052	16,885,052
	Phải thu Công ty Licogi 12 - CIC		43,900,000	27,500,000
	Phải thu khác - XNXLNM		4,150,607	4,150,607
	Phải thu khác - XNSX VLXD Hà Nam		947,207,350	
	Phải thu khác (BHXH, BHYT, BHTN)			253,080,082
	Tổng cộng		3,890,783,616	4,454,959,209
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn:		30/06/2012	31/12/2011
			VND	VND
	Văn phòng Công ty		1,836,049,642	2,305,510,243
	XNXD 12.1		427,272,726	
	XNSX VLXD Hà Nam		280,644,089	472,829,301
	Tổng cộng		2,543,966,457	2,778,339,544
4	Hàng tồn kho			
			30/06/2012	31/12/2011
			VND	VND
	Nguyên vật liệu tồn kho		8,260,497,857	6,940,103,073
	Văn phòng Công ty		5,746,887,723	4,942,460,486
	Xí nghiệp Xử lý Nền móng		95,191,893	95,191,893
	Xí nghiệp Xây dựng 12.1		1,658,767,143	1,289,200,359
	Xí nghiệp Cơ giới 12.2		93,246,275	93,246,275
	XNSX VLXD Hà Nam		666,404,823	520,004,060
	Công cụ dụng cụ		54,770,534	60,469,694
	Văn phòng Công ty		54,770,534	60,469,694
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		190,354,128,334	165,157,511,550
	Văn phòng Công ty		104,220,945,087	88,505,086,448
	Xí nghiệp Xử lý Nền móng		250,247,510	250,247,510
	Xí nghiệp Xây dựng 12.1		71,295,038,531	62,065,566,264
	Xí nghiệp Cơ giới 12.2		14,587,897,206	14,336,611,328
	Thành phẩm tồn kho		1,948,304,241	800,660,041
	XNSX VLXD Hà Nam		1,948,304,241	800,660,041
	Tổng cộng		200,617,700,966	172,958,744,358

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12						BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Địa chỉ: C1 đường Giải Phóng - Phường Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội						Năm 2012	
Tel: 04 38 691 534 Fax: 04 38 685 014							
						Mẫu số B 09 - DN	
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH							
Thời điểm 30/06/2012							
(tiếp theo)							
5	Tăng giảm tài sản cố định hữu hình						
							Đơn vị tính: VND
	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý		Tổng cộng
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
	- Số dư ngày 01/01/2012	14,111,212,175	136,299,654,562	59,053,594,624	2,271,532,066		211,735,993,427
	- Mua trong năm	-	4,073,686,897	5,318,234,454	13,180,909		9,405,102,260
	- Đầu tư XD CB hoàn thành	2,203,459,363	-	-	-		2,203,459,363
	- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-			-		-
	- Tăng khác	-		-	-		-
	- Thanh lý, nhượng bán		(2,979,506,801)	(547,551,273)			(3,527,058,074)
	- Giảm khác	-					-
	- Số dư ngày 30/06/2012	16,314,671,538	137,393,834,658	63,824,277,805	2,284,712,975		219,817,496,976
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	- Số dư ngày 01/01/2012	4,975,925,074	90,593,898,028	46,625,274,505	1,527,393,841		143,722,491,448
	- Khấu hao trong năm	994,423,284	5,810,848,948	3,724,976,186	180,694,242		10,710,942,660
	- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính						-
	- Thanh lý, nhượng bán						-
	- Giảm khác		(2,514,660,311)	(547,551,273)			(3,062,211,584)
	- Số dư ngày 30/06/2012	5,970,348,358	93,890,086,665	49,802,699,418	1,708,088,083		151,371,222,524
	Giá trị còn lại						
	- Tại ngày 01/01/2012	9,135,287,101	45,705,756,534	12,428,320,119	744,138,225		68,013,501,979
	- Tại ngày 30/06/2012	10,344,323,180	43,503,747,993	14,021,578,387	576,624,892		68,446,274,452

6	Tăng, giảm tài sản cố định vô hình				
					Đơn vị tính: VND
	Khoản mục	Phần mềm kế toán	Thương hiệu Licogi	Hệ thống quản lý chất lượng ISO	Tổng cộng
	Nguyên giá TSCĐVH				
	- Số dư ngày 01/01/201	76,300,000	62,385,576	-	138,685,576
	- Mua trong năm			-	-
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-	-	-
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-
	- Tăng khác	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
	- Giảm khác	-			-
	- Số dư ngày 30/6/2012	76,300,000	62,385,576	-	138,685,576
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	- Số dư ngày 01/01/201	68,670,000	62,385,576	-	131,055,576
	- Khấu hao trong năm	7,630,000			7,630,000
	- Tăng khác	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
	- Giảm khác	-			-
	- Số dư ngày 30/6/2012	76,300,000	62,385,576	-	138,685,576
	Giá trị còn lại				
	- Tại ngày 01/01/2012	7,630,000	-	-	7,630,000
	- Tại ngày 30/6/2012	-	-	-	-
7	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
				30/06/2012	31/12/2011
				VND	VND
	Đền bù khu đất Cầu Bươu			81,017,500	81,017,500
	Trạm bê tông 2				3,709,841,287
	Tổng cộng			81,017,500	3,790,858,787
8	Đầu tư vào Công ty con				
				30/06/2012	31/12/2011
				VND	VND
	Công ty CP Licogi 12.9			8,260,000,000	8,260,000,000
	Công ty CP Licogi 12.6			1,222,200,000	1,000,000,000
	Tổng cộng			9,482,200,000	9,260,000,000
9	Vay và nợ ngắn hạn				

				30/06/2012	31/12/2011
				VND	VND
	Vay ngắn hạn			81,234,298,243	64,671,039,139
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội			35,804,904,062	12,476,900,774
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội			44,660,756,330	51,609,237,443
	Quỹ tương trợ Công ty			208,637,851	194,900,922
	Các đối tượng khác			560,000,000	390,000,000
	Tổng cộng			81,234,298,243	64,671,039,139
10	Thuế và các khoản phải trả Nhà nước				
					Đơn vị tính: VND
	Khoản mục	01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2012
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	13,395,900,583	12,007,739,862	12,481,152,907	12,922,487,538
	Thuế TNDN	1,285,824,110		327,535,418	958,288,692
	Các loại thuế khác	811,915,439	193,309,564	147,782,126	857,442,877
	Thuế GTGT XNK	-			-
	Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15,493,640,132	12,201,049,426	12,956,470,451	14,738,219,107
11	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
				30/06/2012	31/12/2011
				VND	VND
	Kinh phí Công đoàn			1,079,163,591	946,292,909
	Quỹ quản lý cấp trên			136,081,551	79,927,347
	Thu tiền nhà theo tiến độ thi công			128,607,544,632	104,406,086,590
	Phải trả khác (*)			9,956,080,761	22,687,209,513
	Tổng cộng			139,778,870,535	128,119,516,359
12	Vay và nợ dài hạn				
				30/06/2012	31/12/2011
				VND	VND
	Vay dài hạn			17,905,091,679	25,707,022,015
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội			6,496,634,336	12,858,634,336
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội			11,408,457,343	12,848,387,679
	Nợ dài hạn			6,608,000,000	6,608,000,000
	Nợ dài hạn khác (*)			6,608,000,000	6,608,000,000
	Tổng cộng			24,513,091,679	32,315,022,015

13	Vốn chủ sở hữu				
13.1	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
					Đơn vị tính: VND
		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
	Số dư ngày 01/01/201	50,000,000,000	1,769,074,000	6,600,918,855	58,369,992,855
	Tăng vốn trong năm trước			-	-
	Lãi trong năm trước	-	-	-	-
	Tăng khác	-	-	-	-
	Lỗ trong năm trước	-	-		-
	Giảm khác	-	-		-
	Số dư ngày 01/01/201	50,000,000,000	1,769,074,000	6,600,918,855	58,369,992,855
	Tăng vốn trong năm nay			-	-
	Lãi trong năm nay	-	-	2,136,309,487	2,136,309,487
	Lỗ trong năm nay	-		-	-
	Phân phối lợi nhuận	-	-	(6,600,918,855)	(6,600,918,855)
	Số dư ngày 30/6/2012	50,000,000,000	1,769,074,000	2,136,309,487	53,905,383,487
13.2	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			30/06/2012	01/01/2012
				VND	VND
	Vốn Nhà nước			5,967,000,000	5,967,000,000
	Vốn góp của các đối tượng khác			44,033,000,000	44,033,000,000
	Tổng cộng			50,000,000,000	50,000,000,000
13.3	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:			30/6/2012	01/01/2012
				VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Vốn góp đầu năm				50,000,000,000
	Vốn góp tăng trong kỳ			-	-
	Vốn góp giảm trong kỳ			-	-
	Vốn góp cuối kỳ			50,000,000,000	
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia			-	-
13.4	Các quỹ của doanh nghiệp				

					Đơn vị tính: VND
	Khoản mục	01/01/2012	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2012
	Quỹ đầu tư phát triển	2,988,673,884	-	-	3,318,719,827
	Quỹ dự phòng tài chính	885,188,822	-	-	1,149,225,576
	Tổng cộng	3,873,862,706			4,467,945,403
VI	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
14	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ			Đến 30/6/2012	Đến 30/6/2011
				VND	VND
	Tổng cộng			111,624,278,617	75,200,640,305
15	Giá vốn hàng bán			Đến 30/6/2012	Đến 30/6/2011
				VND	VND
	Tổng cộng			100,914,978,590	67,490,815,809
16	Doanh thu hoạt động tài chính			Đến 30/6/2012	Đến 30/6/2011
				VND	VND
	Lãi tiền gửi			2,313,113,901	1,542,189,107
	Tổng cộng			2,313,113,901	1,542,189,107
17	Chi phí tài chính			Đến 30/6/2012	Đến 30/6/2011
				VND	VND
	Chi phí lãi vay			8,637,701,117	7,396,404,905
	Tổng cộng			8,637,701,117	7,396,404,905
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			Đến 30/6/2012	Đến 30/6/2011
				VND	VND
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp			2,136,309,487	1,793,747,894
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông			-	-
	<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>			-	-
	<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>			-	-
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông			2,136,309,487	1,793,747,894
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			4,738,871	5,000,000
	Lãi trên cổ phiếu			450.81	359

VIII.	Những thông tin khác				
1	Phải thu khách hàng			30/06/2012	01/01/2012
				VND	VND
	Văn phòng Công ty			97,059,396,398	117,167,472,509
	Xí nghiệp Xây dựng 12.1			18,035,236,761	12,726,357,052
	XNSX VLXD Hà Nam			4,285,133,490	2,501,233,620
	Tổng cộng			119,379,766,649	132,395,063,181
2	Trả trước cho người bán			30/06/2012	01/01/2012
				VND	VND
	Văn phòng Công ty			15,627,675,159	8,494,986,254
	Xí nghiệp 12.2			29,449,994	29,449,994
	Tổng cộng			15,657,125,153	8,524,436,248
3	Tài sản ngắn hạn khác			30/06/2012	01/01/2012
				VND	VND
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội				175,210,000
	Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Nội			136,000,000	136,000,000
	Tạm ứng			2,232,678,778	11,560,100,669
	Tổng cộng			2,368,678,778	11,871,310,669
4	Phải trả người bán			30/06/2012	01/01/2012
				VND	VND
	Văn phòng Công ty			22,045,461,556	32,058,145,205
	Xí nghiệp Xử lý Nền móng			491,217,210	491,217,210
	Xí nghiệp Xây dựng 12.1			34,121,985,723	28,891,014,806
	Xí nghiệp Cơ giới 12.2			2,691,137,294	2,741,798,657
	XNSX VLXD Hà Nam			1,797,168,854	416,991,540
	Tổng cộng			61,146,970,637	64,599,167,418
5	Người mua trả tiền trước				
				30/06/2012	01/01/2012
				VND	VND
	Người mua trả tiền trước			46,720,491,595	48,381,194,070
	Tổng cộng			46,720,491,595	48,381,194,070

6	Chi phí quản lý doanh nghiệp			Đến 30/6/2012	Đến 30/6/2011
				VND	VND
	Chi phí nhân viên quản lý			2,383,540,229	2,653,381,466
	Chi phí vật liệu quản lý			118,338,181	33,597,127
	Chi phí đồ dùng văn phòng			64,195,800	112,529,311
	Chi phí khấu hao tài sản cố định			433,606,146	404,956,645
	Thuế, phí và lệ phí				4,000,000
	Chi phí dịch vụ mua ngoài			223,727,576	331,704,259
	Chi phí khác bằng tiền			839,601,910	736,178,922
	Chi phí QLDN khác			312,365,981	818,654,642
	Tổng cộng			4,375,375,823	5,095,002,372
7	Thu nhập khác				
				Đến 30/6/2012	Đến 30/6/2011
				VND	VND
	Chuyển nhượng chung cư				721,609,687
	Thanh lý TSCĐ			2,409,090,909	11,480,909,091
	Thu nhập khác			182,751,730	
	Tổng cộng			2,591,842,639	12,202,518,778
8	Chi phí khác				
				Đến 30/6/2012	Đến 30/6/2011
				VND	VND
	Thanh lý TSCĐ			464,846,490	6,556,478,363
	Chi phí khác			23,650	14,982,883
	Tổng cộng			464,870,140	6,571,461,246
				Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2012	
	Người lập biểu	Kế toán trưởng		Tổng Giám đốc	
	Nguyễn Thị Hoài Hiệp	Nguyễn Thị Chung		Đ□ng Xuân Quang	